

việc sản xuất các ổ trục, các lớp lót phanh...)

Nhóm này không bao gồm:

- (a) Gốm kim loại chứa các chất phân hạch hoặc phóng xạ (**nhóm 28.44**).
- (b) Các tấm, que, các đầu mấu và những thứ tương tự để làm dụng cụ bằng Gốm kim loại với một nền tảng của cacbua kim loại được kết tụ bằng quá trình thiêu kết (**nhóm 82.09**).

## Chương 82

**Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản**

### Chú giải.

1. - Ngoài các mặt hàng như đèn khò, bộ bệ rèn di động, các loại đá mài có lắp giá đỡ, bộ sửa móng tay hoặc móng chân, và các mặt hàng thuộc nhóm 82.09, Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm lưỡi dao, lưỡi cắt, bề mặt làm việc hoặc bộ phận làm việc khác bằng:

- (a) Kim loại cơ bản;
- (b) Cacbua kim loại hoặc gốm kim loại;
- (c) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) gắn với nền kim loại cơ bản, cacbua kim loại hoặc gốm kim loại; hoặc
- (d) Vật liệu mài gắn với nền kim loại cơ bản, với điều kiện các sản phẩm đó có răng cắt, đường máng, đường rãnh soi hoặc tương tự, bằng kim loại cơ bản, các sản phẩm đó vẫn giữ được đặc tính và chức năng sau khi được gắn với vật liệu mài.

2 - Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương này được phân loại theo các sản phẩm đó, trừ các bộ phận được chi tiết riêng và tay cầm cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66).

Tuy nhiên, các bộ phận có công dụng chung nêu trong Chú giải 2 Phần XV được loại trừ khỏi Chương này trong mọi trường hợp.

Đầu, lưỡi dao và lưỡi cắt của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10.

3. - Bộ gồm 1 hoặc nhiều dao thuộc nhóm 82.11 và ít nhất là một số lượng tương đương các sản phẩm thuộc nhóm 82.15 được phân loại trong nhóm 82.15.

## TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm một số loại sản phẩm đặc biệt làm từ kim loại cơ bản, mang tính chất của các dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn..., chúng được loại trừ khỏi các chương trước của phần XV và chúng không phải là máy móc hoặc trang thiết bị thuộc Phần XVI (xem ở dưới) cũng không phải là dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, không phải là các sản phẩm thuộc nhóm 96.03 hoặc 96.04.

Chương này bao gồm:

- (A) Các dụng cụ được sử dụng bằng tay, ngoài các ngoại lệ đã được chi tiết (ví dụ: lưỡi cưa máy) (các

The heading excludes :

- (a) Cermets containing fissile or radioactive substances (heading 28.44).
- (b) Plates, sticks, tips and the like for tools, of cermets with a basis of metal carbides agglomerated by sintering (heading 82.09).

## Chapter 82

**Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal; parts thereof of base metal**

### Notes.

1.- Apart from blow lamps, portable forges, grinding wheels with frameworks, manicure or pedicure sets, and goods of heading 82.09, this Chapter covers only articles with a blade, working edge, working surface or other working part of:

- (a) Base metal;
- (b) Metal carbides or cermets;
- (c) Precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) on a support of base metal, metal carbide or cermet; or
- (d) Abrasive materials on a support of base metal, provided that the articles have cutting teeth, flutes, grooves, or the like, of base metal, which retain their identity and function after the application of the abrasive.

2.- Parts of base metal of the articles of this Chapter are to be classified with the articles of which they are parts, except parts separately specified as such and tool-holders for hand tools (heading 84.66).

However, parts of general use as defined in Note 2 to Section XV are in all cases excluded from this Chapter.

Heads, blades and cutting plates for electric shavers or electric hair clippers are to be classified in heading 85.10.

3.- Sets consisting of one or more knives of heading 82.11 and at least an equal number of articles of heading 82.15 are to be classified in heading 82.15.

## GENERAL

This Chapter covers certain specific kinds of base metal articles, of the nature of tools, implements, cutlery, tableware, etc., which are excluded from the preceding Chapters of Section XV, and are not machinery or appliances of Section XVI (see below), nor instruments or apparatus proper to Chapter 90, nor articles of heading 96.03 or 96.04.

This Chapter includes :

- (A) Tools which, apart from certain specified exceptions (e.g., blades for machine saws), are used

nhóm 82.01 tới 82.05).

(B) Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ (nhóm 82.06).

(C) Các dụng cụ có thể tháo lắp thay thế được dùng cho các dụng cụ cầm tay, dùng cho các máy công cụ hoặc dùng cho các dụng cụ cầm tay hoạt động bằng điện (nhóm 82.07), dao và lưỡi cắt cho các máy móc hoặc các thiết bị cơ khí (nhóm 82.08) và các chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự dùng cho dụng cụ (nhóm 82.09).

(D) Các mặt hàng dao, kéo (mục đích chuyên dùng, cho cá nhân hoặc mục đích gia dụng) một số các thiết bị cơ khí gia dụng, thìa và nĩa và bộ đồ ăn tương tự và các dụng cụ dùng trong nhà bếp (nhóm 82.10 tới 82.15).

Nhìn chung, Chương này bao gồm các dụng cụ có thể được sử dụng độc lập bằng tay, có thể có hoặc không việc chúng kết hợp với một số cơ chế đơn giản khác như bánh răng, tay quay điều khiển, pit tông, cơ cấu ren vít hoặc cần bẩy. Tuy nhiên các thiết bị nhìn chung được phân loại trong **Chương 84** nếu chúng được thiết kế cho việc cố định vào một chiếc ghế, vào tường... hoặc nếu chúng được gắn với các tấm bệ, giá đỡ, khung chịu lực... để đứng trên sàn, trên ghế... do lý do về khối lượng kích cỡ hoặc mức độ dùng lực được đòi hỏi cho sự sử dụng của chúng.

Bởi vậy một chiếc khoan tay mà người công nhân sử dụng nó một cách thoải mái bằng tay, không có hỗ trợ là một dụng cụ được xếp trong nhóm 82.05 mặc dù nó bao gồm một cơ chế bánh răng đơn giản; mặt khác, một chiếc khoan thiết kế gắn với một giá đỡ hoặc khung chịu lực sẽ được phân loại trong **nhóm 84.59**. Tương tự, các dụng cụ cắt kim loại kiểu kim được phân loại trong nhóm 82.03, trái lại dụng cụ cắt kiểu máy chém gắn một giá đỡ hoặc bệ tựa lại được phân loại trong **nhóm 84.62** thậm chí nếu nó được sử dụng bằng tay.

Tuy nhiên, có các **ngoại lệ** đối với quy luật này, về cả 2 phương diện, tùy thuộc bản chất của dụng cụ. Như vậy những mỏ cạp, bánh mài kèm theo khung và bộ bệ rên có thể di chuyển được được đặc biệt xếp vào nhóm 82.05. Tương tự như vậy một số dụng cụ cơ khí (Cối xay cà phê, máy ép hoa quả, cối xay thịt...) được phân loại trong nhóm 82.10 có những tiêu chuẩn đặc biệt áp dụng cho chúng (Xem phần chú giải dưới). Mặt khác, **Chương 84** bao gồm những dụng cụ nhất định được sử dụng bằng tay một cách độc lập như những dụng cụ dùng để phun chất lỏng và bột (**nhóm 84.24**), những dụng cụ chạy bằng khí nén (**nhóm 84.67**), máy đóng ghim văn phòng không phải kiểu súng lục (**nhóm 84.72**), một vài dụng cụ thiết bị ngày nay là những dụng cụ rất nhỏ khó có thể diễn tả do chúng có những tấm đế hoặc có giá đỡ.

\*  
\* \*

Các dụng cụ, dao, kéo... nhìn chung không xếp trong chương này, trừ khi những dụng cụ đó có lưỡi, bề mặt làm việc hoặc bộ phận làm việc khác cấu tạo từ kim loại cơ bản, từ cacbua kim loại (Xem phần chú giải nhóm 28.49) hoặc từ gốm kim loại (Xem phần chú giải

in the hand (headings 82.01 to 82.05).

(B) Tools of two or more of the headings 82.02 to 82.05, put up in sets for retail sale (heading 82.06).

(C) Interchangeable tools for hand tools, for machine-tools or for power-operated hand tools (heading 82.07), knives and blades for machines or mechanical appliances (heading 82.08) and plates, sticks, tips and the like, for tools (heading 82.09).

(D) Articles of cutlery (whether intended for professional, personal or domestic use), certain mechanical domestic appliances, spoons and forks and similar tableware and kitchen utensils (headings 82.10 to 82.15).

In general, the Chapter covers tools which can be used independently in the hand, whether or not they incorporate simple mechanisms such as gearing, crank-handles, plungers, screw mechanisms or levers. Appliances are, however, generally classified in **Chapter 84** if they are designed for fixing to a bench, a wall, etc., or if, by reason of their weight or size or the degree of force required for their use, they are fitted with base plates, stands, supporting frames, etc., for standing on the floor, bench, etc.

Thus a breast drill which the worker uses freely in the hand, without support, is a tool classified in heading 82.05 although it includes a simple gearing mechanism; on the other hand, a drill designed to be fixed to a stand or supporting framework would be classified in **heading 84.59**. Similarly, plier-type metal cutting shears are classified in heading 82.03, whereas guillotine-type shears fitted with a stand or base plate would be classified in **heading 84.62** even if hand-operated.

There are, however, **exceptions** to this rule, in both directions, depending on the nature of the appliances. *Thus vices, finding wheels* with frameworks and portable forges are specifically covered by heading 82.05. Similarly certain mechanical appliances (coffee-mills, juice extractors, meat mincers, etc.) are classified in heading 82.10, to which special criteria apply (see relative Explanatory Note below). On the other hand, **Chapter 84** specifically includes certain apparatus used independently in the hand, such as appliances for spraying liquids or powders (**heading 84.24**), pneumatic tools (**heading 84.67**), non-pistol type office stapling machines (**heading 84.72**) - some of the latter being very small appliances which can hardly be described as having base plates or supporting frames.

\*  
\* \*

Tools, cutlery, etc., do not in general fall in this Chapter unless the blade, working edge, working surface or other working part is of base metal, of metal carbides (see the Explanatory Note to heading 28.49) or of cermets (see the Explanatory Note to

nhóm 81.13) miễn là chúng đáp ứng được điều kiện này, những dụng cụ này vẫn nằm trong chương thậm chí chúng có gắn những cán tay, hoặc phần thân không phải là kim loại có khối lượng vượt quá khối lượng của bộ phận làm việc được làm từ kim loại (ví dụ một cái bào bằng gỗ với một lưỡi bào kim loại).

Tuy vậy Chương này cũng bao gồm những dụng cụ mà bộ phận làm việc được làm từ đá tự nhiên, đá tổng hợp hoặc đá quý được tái tạo hoặc đá bán quý (ví dụ kim cương đen) gắn với một giá (bệ) đỡ là kim loại cơ bản, các bua kim loại hoặc gốm kim loại; hơn nữa, trong một vài trường hợp nhất định, bộ phận làm việc có thể là kim loại cơ bản được gắn hoặc được bọc bằng các chất liệu chịu mòn.

Đối với những quy tắc chung này cũng có những **ngoại lệ** trong trường hợp của các dụng cụ nhất định, đã được đề cập riêng trong các nhóm (Ví dụ: Bệ rèn có thể di chuyển được và bánh mài gắn kèm theo giá đỡ). Hơn thế nữa, rất ít các loại dụng cụ mài nằm trong phạm vi của chương (Xem các phần chú giải thuộc các nhóm 82.02 và 82.07) do **nhóm 68.04** gồm có bánh mài, các dụng cụ tương tự (Kể cả các thiết bị mài, mài sắc, đánh bóng, điều chỉnh và cắt...) làm từ đá tự nhiên, từ các chất chịu mòn đã thiêu kết, hoặc từ gốm có hoặc không có lõi, chuỗi, lỗ cắm, trục hoặc các dụng cụ tương tự bằng các chất liệu khác nhưng không có giá đỡ.

Các dụng cụ có thể tháo lắp thay thế được, làm từ kim loại cơ bản, dùng cho các dụng cụ cầm tay, dùng cho các máy công cụ hoặc dùng cho các dụng cụ cầm tay hoạt động bằng điện **bị loại khỏi** chương này bởi vì bộ phận làm việc không được làm bằng một trong những chất liệu cụ thể trong chú giải 1, được xếp theo vật liệu cấu thành của bộ phận làm việc. Ví dụ: Những bộ phận làm bằng cao su (**Chương 40**), bằng da (**Chương 42**), bằng da lông thú (**Chương 43**), bằng lie (**Chương 45**), bằng vải dệt (**Chương 59**), bằng các vật liệu gốm (**nhóm 69.09**). Các loại bàn chải để sử dụng trong các loại máy được phân loại trong **nhóm 96.03**.

Các bộ phận là kim loại *Cơ bản* có thể xác định được của các dụng cụ, dao kéo... (Ví dụ: các khung cưa, lưỡi bào) thông thường được phân loại trong những nhóm tương tự như các mặt hàng hoàn thiện. Quy tắc này tuy nhiên **không áp dụng** đối với các bộ phận là đối tượng thuộc một nhóm đặc biệt. Các dây xích, đinh, bulông, đai ốc, vít, đinh tán, lò xo (Ví dụ: dùng trong: kéo cắt cành) và các bộ phận có công dụng chung khác như định nghĩa ở chú giải 2 phần XV **bị loại trừ** khỏi chương này và nằm trong các chương phù hợp (các **Chương 73 tới 76 và 78 tới 81**).

Bộ dao kéo và các mặt hàng khác được phân loại trong nhóm 82.08 tới 82.15 có thể gắn đầu tia nhỏ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát bằng kim loại quý (ví dụ: chữ lồng hoặc giải nẹp) tuy nhiên nếu chúng bao gồm các bộ phận khác (ví dụ: cán hoặc lưỡi) bằng kim loại quý hoặc nếu chúng chứa đựng các hạt ngọc trai tự nhiên hoặc nhân tạo (nuôi), hoặc các loại đá quý, hoặc bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái chế) (trừ các bộ phận làm việc miêu tả ở trên) chúng được phân loại trong **Chương 71**.

heading 81.13); provided, however, that this condition is met, they remain in the Chapter even if fitted with non-metallic handles, bodies, etc., of a weight exceeding that of the metallic working part (e.g., a wooden plane with a metal blade).

The Chapter also, however, includes tools if the working part is of natural, synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones (e.g., black diamonds) fitted onto a support of base metal, metal carbides or cermets; further, in certain cases, the working part may be of base metal fitted or covered with abrasive materials.

There are **exceptions** to these general rules in the case of certain articles specifically mentioned in the headings (e.g., portable forges and grinding wheels with frameworks). Moreover, very few abrasive tools remain in the scope of the Chapter (see the Explanatory Notes to headings 82.02 and 82.07), since **heading 68.04** covers grinding wheels and the like (including grinding, sharpening, polishing, trueing and cutting wheels, heads, discs and points), of natural stone, of agglomerated abrasives, or of ceramics, with or without cores, shanks, sockets, axles or the like of other materials, but without frameworks.

Interchangeable tools of base metal, for hand tools, for machine tools or for power-operated hand tools, which are **excluded** from this Chapter because their working part is not one of the materials specified in Note 1, generally fall to be classified according to the constituent material of the working part, e.g., those of rubber (**Chapter 40**), leather (**Chapter 42**), furskin (**Chapter 43**), cork (**Chapter 45**), textile fabric (**Chapter 59**), ceramic materials (**heading 69.09**). Brushes for use on machines are classified in **heading 96.03**.

Identifiable base metal parts of tools, cutlery, etc. (e.g., saw frames and plane irons) are normally classified in the same heading as the complete articles. This rule **does not**, however, apply to parts forming the subject of a special heading. Chains, nails, bolts, nuts, screws, rivets, springs (e.g. for secateurs) and other parts of general use as defined in Note 2 to Section XV are **excluded** from this Chapter and fall in their appropriate headings (**Chapters 73 to 76 and 78 to 81**).

Cutlery and other articles classified in headings 82.08 to 82.15 may be fitted with minor trimmings of precious metal or metal clad with precious metal (e.g., monograms or bands); if, however, they include other parts (e.g., handles or blades) of precious metal or metal clad with precious metal, or if they contain natural or cultured pearls, or precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) (except as working parts as described above), they are classified in **Chapter 71**.

\*  
\* \*

Chương này **không bao gồm**:

(a) Các dụng cụ, kéo và các bộ dụng cụ cắt khác thuộc loại được sử dụng như các thiết bị hoặc dụng cụ dùng cho ngành y, nha khoa, phẫu thuật hoặc thú y (**nhóm 90.18**).

(b) Các dụng cụ rõ ràng mang tính chất đồ chơi (**Chương 95**).

**82.01 – Dụng cụ cầm tay, gồm: mai xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo cắt tĩa các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tĩa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.**

8201.10- Mai và xẻng

8201.30 - Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất

8201.40 - Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt

8201.50 - Kéo cắt cây và kéo cắt tĩa, kéo để tĩa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)

8201.60 - Kéo tĩa xén hàng rào, kéo tĩa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay

8201.90 - Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp

Nhóm này bao gồm dụng cụ cầm tay chủ yếu sử dụng trong nông nghiệp làm vườn hoặc lâm nghiệp, mặc dầu một số loại cũng có thể được dùng cho mục đích khác (ví dụ: Làm đường, xúc đất, khai mỏ, khai thác đá, nghề mộc hoặc nghề nội trợ).

Nhóm này bao gồm:

(1) **Mai và xẻng** bao gồm xẻng xúc than dùng trong gia đình và các loại đặc biệt (Ví dụ: dụng cụ đào rãnh cho người đi cắm trại, cho quân lính...)

(2) **Chĩa**: Bao gồm cả chĩa cán dài (để xĩa rơm)

(3) **Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới, làm tơi đất và cào**, bao gồm cả các loại cào cỏ, các loại cào và cuốc kết hợp, dụng cụ xới đất, dọn cỏ và xới.

(4) **Các loại rìu, câu liềm và các dụng cụ chặt đốn tương tự**, kể cả rìu đốn gỗ, rìu tay, rìu nhỏ, dao pha, rìu công, dao cắt, dao rựa.

(5) **Kéo tĩa cây và kéo cắt tĩa tương tự loại sử dụng một tay (kể cả kéo xén lông gia cầm)** Những dụng cụ này thường bao gồm hai tay cầm được khớp với nhau bằng một chiếc chốt nằm ở 3/4 chiều dài của chúng. Một trong những tay cầm này thường giới hạn trong một mặt lõm và một tay cầm khác giới hạn trong một mặt cắt lồi (liềm vệt). Những loại dụng cụ này khác xa với các loại kéo thuộc **nhóm 82.13** vì chúng không có các vòng xo ngón tay vào.

Những loại dụng cụ này hầu như luôn có một cái lò xo, lò xo nén làm hai tay tách ra sau khi cắt và một

\*  
\* \*

The Chapter **does not include** :

(a) Tools, scissors and other cutlery of the type used as medical, dental, surgical or veterinary instruments or appliances (**heading 90.18**).

(b) Tools clearly having the character of toys (**Chapter 95**).

**82.01 - Hand tools, the following : spades, shovels, mattocks, picks, hoes, forks and rakes; axes, bill hooks and similar hewing tools; secateurs and pruners of any kind; scythes, sickles, hay knives, hedge shears, timber wedges and other tools of a kind used in agriculture, horticulture or forestry.**

8201.10- Spades and shovels

8201.30- Mattocks, picks, hoes and rakes

8201.40- Axes, bill hooks and similar hewing tools

8201.50 - Secateurs and similar one-handed pruners and shears (including poultry shears)

8201.60 - Hedge shears, two-handed pruning shears and similar two-handed shears

8201.90 - Other hand tools of a kind used in agriculture, horticulture or forestry

This heading covers hand tools mainly used in agriculture, horticulture or forestry, though some may also be used for other purposes (e.g., in road work, nawying, mining, quarrying, woodworking or household work).

The heading includes ;

(1) **Spades and shovels** including household coal shovels and special types (e.g., entrenching tools for campers, soldiers, etc.).

(2) **Forks, including pitchforks.**

(3) **Mattocks, picks, hoes and rakes**, including lawn-rakes, combined hoe-rakes, grubbers, weeders and cultivators.

(4) **Axes, bill hooks and similar hewing tools**, including felling axes, hand axes, hatchets, choppers, adzes, slashers and matchets.

(5) Secateurs and similar one-handed pruners and shears (including **poultry shears**). These are generally composed of two shafts articulated on a pivot about three-quarters of the way along their length. One of these shafts often terminates in a concave, and the other in a convex cutting edge (“parrot bill”); they further differ from the scissors of **heading 82.13** since they have no finger rings.

These tools almost always have a spring which forces the shafts apart after cutting, and a hook or other

móc hoặc kẹp để cho chúng có thể được mở hoặc đóng một cách dễ dàng bằng một tay. Khi cắt, chúng được thao tác (thực hiện) bằng một tay và chúng có một tác dụng rất mạnh.

Nhóm này còn bao gồm các loại kéo cắt cây cho người làm vườn, các loại kéo cắt hoa hoặc quả, các loại kéo dùng để cắt nhỏ có lưỡi hẹp nhỏ.

Tuy nhiên nhóm này **không bao gồm** các loại kéo cắt cành có lưỡi với vòng xoắn ngón tay (Xem phần ghi chú giải thích **nhóm 82.13**).

**(6) Các loại kéo cắt hàng rào, các loại kéo xén, tia cầm hai tay và các loại kéo có cầm hai tay tương tự, bao gồm cả kéo cắt cỏ và kéo xén cây cảnh.**

**(7) Các dụng cụ gia công bằng tay khác thuộc loại được sử dụng trong nông nghiệp, nghề làm vườn và lâm nghiệp.** Những dụng cụ này bao gồm những cái hái cắt cỏ, loại liềm (Kể cả móc đóng bao, gặt hái hoặc móc cỏ) các loại dao cắt cỏ khô hoặc cắt rơm thuộc tất cả các dạng, dụng cụ trồng, gieo hạt, đào hốc, máy cày và các xẻng bứng cây, thu hoạch hoa quả, lược chải cho bò, bàn chải ngựa và bàn chải cọ lợn. Dao cạo vỏ cây và các loại dao bóc vỏ cây, nêm gỗ, các dụng cụ của người đốn gỗ (dao quắm, kim, búa chèn gỗ, các lưỡi vát), các dụng cụ bằng sắt dùng để xén cỏ, kéo cắt lông cừu.

Tất cả những dụng cụ trên nằm trong nhóm này cho dù chúng có gắn tay cầm hoặc không

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận bằng kim loại cơ bản có thể dễ nhận biết của các dụng cụ đó.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Kim đánh dấu tai cừu và kim đánh dấu động vật khác (**nhóm 82.03**).

(b) Các dụng cụ hình nêm dùng che đá, các loại đe có lưỡi cắt (**nhóm 82.05**).

(c) Dao tia (**nhóm 82.11**)

(d) Các trục làm vườn, bừa, máy cắt cỏ và các dụng cụ tương tự, những dụng cụ này được đẩy hoặc kéo bằng tay (**Chương 84**).

(e) Rìu phá băng dành cho người trượt tuyết (**nhóm 95.06**).

**82.02 – Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).**

8202.10 - Cưa tay

8202.20 - Lưỡi cưa vòng

- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):

8202.31 - - Có bộ phận làm việc làm bằng thép

8202.39 - - Loại khác, kể cả các bộ phận

8202.40 - Lưỡi cưa xích

- Lưỡi cưa khác:

8202.91 - - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại

fastening so that they can be easily opened or closed with one hand. In cutting they are manipulated with one hand, and they have a very powerful action.

This heading includes gardeners' secateurs, flower or fruit secateurs; vineyard secateurs with narrow, tapering blades, etc.

The heading **does not**, however, **cover** secateur type scissors having the secateur blades but with finger rings (see the Explanatory Note to **heading 82.13**).

(6) Hedge shears, two-handed pruning shears and similar two-handed shears, **including grass shears and lopping shears.**

(7) Other hand tools of a kind used in agriculture, horticulture or forestry. **These include scythes, sickles (including bagging, reaping or grass hooks), hay or straw knives of all kinds; planters, seeders, dibbers, trowels and transplanters; fruit pickers; cow combs, curry combs and pig scrapers; bark scrapers and debarking knives; timber wedges, lumbermen's log rolling tools (log hooks, log tongs, log picks, cant hooks); lawn edging irons; sheep shears.**

All these tools remain in the heading whether or not they are fitted with handles.

The heading also covers identifiable base metal parts of such tools.

The heading also **excludes** :

(a) Sheep ear and other animal marking pliers (**heading 82.03**).

(b) Road or stone splitting wedges; scythe blade trueing anvils (**heading 82.05**).

(c) Pruning knives (**heading 82.11**).

(d) Garden rollers, harrows, hay or grass mowers and similar implements, including those pushed or pulled by hand (Chapter 84).

(e) Ice axes (**heading 95.06**).

**82.02- Hand saws; blades for saws of all kinds (including slitting, slotting or toothless saw blades).**

8202.10- Hand saws

8202.20- Band saw blades

- Circular saw blades (including slitting or slotting saw blades):

8202.31- - With working part of steel

8202.39- - Other, including parts

8202.40- Chain saw blades

- Other saw blades :

8202.91 - - Straight saw blades, for working metal

8202.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) **Cưa tay** dùng để cưa gỗ, cưa kim loại, đá hoặc các chất liệu khác, hoặc dùng cho thương mại hoặc sử dụng trong nhà.

Các loại cưa này bao gồm cưa hình cung, cưa rìu, cưa lượn, và các loại cưa khác có khung gỗ hoặc kim loại (cưa rộng bản), cưa cắt mỏng, cưa hình cung, cưa cắt ngang (Thường có một tay cầm ở mỗi đầu), cưa gấp có hình dạng giống như một cái dao (gấp được hoặc không) những người làm vườn và thợ mỏ sử dụng chúng, các loại cưa đặc biệt cho thợ sửa đồng hồ và những người làm đồ trang sức, các bộ cưa lồng vào nhau, cưa có khớp dùng cho việc cắm trại, dùng cho quân sự, cưa bóc, cưa đi kèm với hộp hỗ trợ cưa, giúp tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh có những đặc điểm **thiết yếu** riêng.

(B) **Lưỡi cưa** các loại, dùng cho cưa tay và cưa máy và cho tất cả chất liệu, chúng bao gồm:

(1) **Lưỡi cưa vòng hoặc lưỡi cưa đai vòng** liên (ví dụ, dùng các loại cho máy cưa gỗ).

(2) **Lưỡi cưa đĩa (Kể cả lưỡi cưa đã rạch hoặc khía dùng cho các máy fay) Loại sau này** có thể phân biệt với máy cắt khía răng cưa qua tỷ lệ độ dày với đường kính, tỷ lệ này nhỏ hơn đối với máy cắt khí a răng cưa và qua khớp răng, khớp răng chỉ được cắt trên đường ngoại biên với cưa đĩa thường, trái lại máy cắt khía răng cưa thường có các răng trên bề mặt của chúng hoặc có các răng lõm hoặc răng lồi

(3) **Lưỡi cưa xích** (dưới dạng xích) để đốn đổ cây, cưa thân cây... răng của các lưỡi cưa như vậy thường bao gồm các phần chế tạo bằng cacbua thuộc kim loại hoặc kim loại gốm

(4) **Lưỡi cưa thẳng** đối với các loại cưa cắt mỏng, cưa rìu, cưa tấm... kể cả các loại cưa được xem như là "cưa vàng bạc" (các lưỡi cưa tròn có răng giống như một cái giũa, nhưng chúng được sử dụng để cưa giống như một lưỡi cưa lượn).

(5) **Lưỡi cưa cắt đá thẳng không có răng** (hoặc được đập bằng búa hoặc mài bằng máy làm sao cho phẳng hoặc lượn sóng) với điều kiện là các đầu cùng của lưỡi cưa được xoi lỗ răng cưa hoặc tạo hình để cố định.

(6) Các đĩa cắt không có răng (đĩa ma sát) để cắt đứt kim loại

Nhóm này cũng bao gồm các **lưỡi cưa lượn**. Với điều kiện là chúng có răng, dài (hoặc cắt theo chiều dài hoặc không) và các đĩa (với 1 lỗ trung tâm để định vị đĩa vào trục quay). Những loại này thường bằng thép cacbon cao

Các lưỡi cưa đã tạo răng sẵn hoặc được gắn những răng ghép xen kẽ với nhau hoặc các đoạn rộng (chẳng hạn như một số cưa đĩa), các răng có thể toàn bộ được làm bằng kim loại cơ bản hoặc bằng kim loại cơ bản được ghép hoặc bọc bằng các lớp cacbua kim loại, kim cương (đặc biệt là kim cương đen) hoặc trong một vài trường hợp được bọc phủ bằng các chất bột chịu mài

8202.99 - - Other:

This heading covers

(A) **Hand saws** for wood, metal, stone or other materials, whether for trade or domestic use.

These include bow saws, hack saws, fret saws and other saws with wooden or metal frames; panel saws, back or tenon saws, compass saws; cross-cut saws (usually with a handle at each end); saws shaped like a knife (folding or not) used by gardeners or miners; special saws for watchmakers and jewellers; nests of saws; articulated saws for camping, military use, etc.; veneer saws; saws permanently combined with a mitre box, the saw giving the whole article its **essential** character.

(B) **Saw blades** of all kinds, for hand saws and for machines, and for all materials. They include:

(1) **Band saw or endless saw blades** (e.g., those for wood sawing machines).

(2) **Circular saw blades (including slitting or slotting saw blades** for use on milling machines). The latter can be distinguished from milling cutters by the ratio of thickness to diameter which is less than for milling cutters, and by the toothing which is cut only on the periphery as with ordinary circular saws, whereas milling cutters often have teeth on their faces, or have concave or convex teeth.

(3) **Chain saw blades** (in the form of chains) for felling trees, sawing up tree trunks, etc. The teeth of such blades often comprise elements of metal carbides or cermets.

(4) **Straight saw blades** for panel saws, tenon saws, hack saws, etc., including those for saws known as "filigree saws" (round blades toothed like a file, but used for sawing like a fret saw blade).

(5) **Straight toothless stone cutting saw blades** (either hammered or machine dressed so as to be quite flat, or corrugated) **provided** their extremities are perforated or otherwise shaped for fixing.

(6) Toothless cutting discs (friction discs) for cutting through metals.

The heading also covers **saw blade blanks**. Provided that they are toothed, strip (whether or not cut to length) and discs (with a central hole for fixing the disc to the driving shaft) are regarded as such blanks.

These articles are usually of steel with a high carbon content. Saw blades may have integral teeth, or be fitted with inserted teeth or segments (such as some circular saws). The teeth may be wholly of base metal, or of base metal fitted or covered with metal carbides, diamond (black diamonds in particular) or, in some cases, with abrasive powders. In some saws

mòn. Trong một số cửa, các răng có thể được thay thế bằng kim cương hoặc bằng các miếng cacbua kim loại bao quanh chu vi đĩa.

Tuy nhiên các đĩa không có răng được phủ lớp rìa là chất chịu mài mòn (Ví dụ: Đe cắt đá cẩm thạch, thạch anh hoặc kính) hoặc bằng một loạt chất chịu mài mòn bao quanh vành đĩa cũng **bị loại khỏi** nhóm này (xem phần Chú giải Chi tiết **nhóm 68.04**).

Nhóm này bao gồm các bộ phận bằng kim loại cơ bản của cửa tay được trình bày riêng lẻ (Ví dụ: Khung, cánh cung, cán và thanh kéo) và các răng bằng kim loại cơ bản, các đoạn có răng để ghép xen kẽ lồng vào lưỡi cửa.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Dây cưa đá (thường là dây thép đặc biệt được chap 3) (**nhóm 73.12**).

(b) Lưỡi cắt các chuỗi lỗ mộng (**nhóm 82.07**).

(c) Cửa tay có gắn động cơ (**nhóm 84.67**).

(d) Đàn kéo (**nhóm 92.08**).

**82.03 – Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, kéo cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự.**

8203.10 - Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự

8203.20 - Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự

8203.30 - Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự

8203.40 - Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự

Nhóm này bao gồm các dụng cụ có tay cầm như sau:

(A) **Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự** (Kể cả giũa, nạo đã kết hợp) các kiểu hình dạng (phẳng, tròn, nửa tròn, vuông, hình tam giác, hình ovan...) tất cả các cỡ dùng cho các chất liệu kim loại, gỗ hoặc khác.

(B) **Kìm (kể cả kìm cắt) panh (kẹp), nhíp và dụng cụ tương tự**, bao gồm:

(1) Kìm (ví dụ: kìm kẹp chì niêm phong, kìm đánh dấu tai cừu và đánh dấu các động vật khác, kìm kẹp ống ga, kìm lồng hoặc rút chốt hãm, kìm mắt nhỏ (lỗ sâu) và kìm lỗ sâu đóng, bộ cửa kiểu kìm).

(2) Kẹp (panh) (Ví dụ: kẹp dùng cho thợ đóng móng ngựa và kẹp dùng cho thợ rèn).

(3) Nhíp (Ví dụ: nhíp cho thợ sửa đồng hồ, người bán hoa, người sưu tầm tem, nhíp lông...)

(4) Kìm nhỏ định (kiểu hàn kẹp, làm việc theo nguyên tắc kẹp)

(C) **Kéo cắt kim loại và các dụng cụ tương tự**, kể cả kéo cắt tôn của thợ thiếc và các kéo cắt tấm kim loại hoặc dây thép.

(D) **Dụng cụ cắt ống, xén bulông, đột (đục) lỗ và các dụng cụ tương tự**, bao gồm:

the teeth may be replaced by diamonds or by elements of metal carbides set around the periphery of the disc.

Toothless discs fitted with abrasive rims (e.g., for cutting marble, quartz or glass) or with a series of peripheral inserts of abrasive material are, however, **excluded** (see the Explanatory Note to **heading 68.04**).

The heading includes separately presented base metal parts of hand saws (e.g., frames, bows, handles and stretchers) and base metal teeth and toothed segments for insertion in saw blades.

The heading also **excludes** :

(a) Stone sawing strand (usually three-ply stranded wire of special steel) (**heading 73.12**).

(b) Morticing chain cutters (**heading 82.07**).

(c) Hand saws with self-contained motor (**heading 84.67**).

(d) Musical saws (**heading 92.08**).

**82.03- Files, rasps, pliers (including cutting pliers), pincers, tweezers, metal cutting shears, pipe-cutters, bolt croppers, perforating punches and similar hand tools.**

8203.10- Files, rasps and similar tools

8203.20- Pliers (including cutting pliers), pincers, tweezers and ' similar tools

8203.30- Metal cutting shears and similar tools

8203.40- Pipe-cutters, bolt croppers, perforating punches and similar tools

This heading covers the following hand tools :

(A) **Files, rasps and similar tools** (including combined file-rasps), of all shapes (flat, round, half round, square, triangular, oval, etc.) and of all sizes, for metal, wood or other materials.

(B) Pliers (including cutting pliers), pincers, tweezers and similar **tools**, including:

(1) Pliers (e.g., seal closers and pliers, sheep-ear and other animal marking pliers, gas pipe pliers, pliers for inserting or extracting cotter-pins, eyelet and eyelet-closing pliers; plier type saw sets).

(2) Pincers (e.g., farriers' tongs and smiths' tongs).

(3) Tweezers (e.g., watchmakers', florists', philatelists', depilating).

(4) Nail pullers (jaw type, working on the pincer principle).

(C) **Metal cutting shears and similar tools**, including tinmen's snips, and other sheet metal or wire cutting shears.

(D) **Pipe-cutters, bolt croppers, perforating punches and similar tools, including:**

(1) Dụng cụ cắt ống với các bánh cắt, xén bulông và dụng cụ xén, xích cắt dạng kim.

(2) Dụng cụ đột (đục) lỗ, ví dụ đột (đục) lỗ khuy, đục lỗ vé (**trừ** các loại đóng trên vé có ngày hoặc các chữ khác - **nhóm 96.11**), dụng cụ đục lỗ dùng cho thợ đóng yên ngựa, đục lưới sắt... cho da, ni đục lỗ... hoặc theo kiểu kim hoặc theo kiểu sử dụng búa (nhưng **không** có đinh rần hoặc tương tự).

Nhóm này cũng **không** bao gồm:

(a) Kim đục lỗ và giũa (kể cả giũa tròn) cho máy công cụ (**nhóm 82.07**).

(b) Giũa móng tay, kim bấm khoe móng tay và kiềm cắt móng tay (**nhóm 82.14**).

(c) Kẹp gấp đường (**nhóm 82.15**).

(d) Máy cắt kim loại kiểu cơ khí (**nhóm 84.62**) và các dụng cụ đục lỗ trong văn phòng có một đế để cố định hoặc đặt gắn trên bàn... (**nhóm 84.72**).

(e) Cái đột lỗ trên vé có ngày hoặc các chữ khác (**nhóm 96.11**).

**82.04 – Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.**

- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:

8204.11 - - Không điều chỉnh được

8204.12 - - Điều chỉnh được

8204.20 - Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn Nhóm này bao gồm các dụng cụ cầm tay như sau:

(1) **Cờ lê và thanh vặn đai ốc bằng tay** (Ví dụ: với các hàm kẹp cố định hoặc có thể điều chỉnh được, đầu clê (đuôi), hộp hoặc chìa vặn đai ốc, chìa vặn đai ốc có tay quay), thanh vặn đai ốc hoặc chìa vặn đai ốc cho các loại xe đạp, xe hơi, ốc vặn đinh vít, vòi máy nước hoặc ống (Kể cả loại chìa vặn đai ốc ống kiểu chuỗi), thanh vặn đai ốc có thước đo định lực (clê lực). Tuy vậy nhóm này **không** bao gồm thanh vặn tarô) (**nhóm 82.05**).

(2) **Đầu cờ lê (chìa) vặn đai ốc có thể thay đổi, có hoặc không có cán**, kể cả bộ phận điều chỉnh và mở rộng (nới rộng).

**82.05 – Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác; đèn xi; mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rên xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.**

8205.10 - Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô

8205.20 - Búa và búa tạ

(1) Pipe cutters with cutting wheels, bolt croppers and clippers and chain cutters, of the plier type.

(2) Perforating punches, for example, button hole punches; ticket punches (**other than** those for stamping tickets with a date or other characters - **heading 96.11**); saddlers' punches, mattress punches, etc., for perforating leather, felt, etc., whether of the plier type, or of the type used with a hammer (but **not** solid nail or similar punches).

The heading also **excludes** :

(a) Punches and files (including rotary files) for machine-tools (**heading 82.07**).

(b) Nail files, nail nippers and clippers (**heading 82.14**).

(c) Sugar tongs (**heading 82.15**).

(d) Machine type metal cutting shears (**heading 84.62**) and office perforating punches having a base for fixing or standing the punch on a table, desk, etc. (**heading 84.72**).

(e) Ticket punches for stamping tickets with a date or with any other characters (**heading 96.11**).

**82.04- Hand-operated spanners and wrenches (including torque meter wrenches but not including tap wrenches); interchangeable spanner sockets, with or without handles.**

- Hand-operated spanners and wrenches :

8204.11 - - Non-adjustable

8204.12 - - Adjustable

8204.20- Interchangeable spanner sockets, with or without handles This heading covers the following hand tools :

(1) **Hand-operated spanners and wrenches** (e.g., with fixed or adjustable jaws; socket, box or ratchet spanners; crank handle spanners); wrenches or spanners for bicycles or cars, for coach screws, hydrants or piping (including chain type pipe wrenches); torque meter wrenches. The heading **does not**, however, **cover** tap wrenches (**heading 82.05**).

(2) **Interchangeable spanner sockets, with or without handles**, including drives and extensions.

**82.05- Hand tools (including glaziers' diamonds), not elsewhere specified or included; blow lamps; vices, clamps and the like, other than accessories for and parts of, machine-tools or water- jet cutting machines; anvils; portable forges; hand or pedal-operated grinding wheels with frameworks.**

8205.10 - Drilling, threading or tapping tools

8205.20- Hammers and sledge hammers

8205.30 - Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ

8205.40 - Tuốc nơ vít

- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):

8205.51 - - Dụng cụ dùng trong gia đình

8205.59 - - Loại khác

8205.60 - Đèn hàn

8205.70 - Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự

8205.90 - Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này

Nhóm này bao gồm tất cả các dụng cụ cầm tay **không bao hàm** các dụng cụ trong các nhóm khác thuộc Chương này, cùng với các dụng cụ khác trong phần phụ lục (Xem phần ghi Chú giải thích chung của Chương này) cùng với một số dụng cụ khác hoặc các dụng cụ được đề cập một cách cụ thể trong đầu đề.

Nó bao gồm phần lớn các dụng cụ cầm tay (kể cả một số có cơ chế thao tác bằng tay đơn giản như tay quay, bánh cóc, hệ thống bánh răng). Cụm dụng cụ này gồm:

(A) **Dụng cụ để khoan, rèn hoặc Taro như** dụng cụ soi lỗ, khoan lỗ (Kể cả các kiểu bánh cóc) khoan tỳ ngực và khoan tay; hộp khoan, tay vặn tarô và đĩa bàn ren. Các dụng cụ thay thế như khoan, mũi khoan, taro và khuôn để sử dụng với những dụng cụ cầm tay này **bi loại khỏi** nhóm (xem **nhóm 82.07**).

(B) **Búa và các loại búa tạ, như** búa thợ rèn, thợ nề hơi, thợ mộc, thợ đóng móng ngựa, công nhân khai thác đá, thợ khắc đá, thợ lắp kính, thợ nề, búa đập đá, phá đá hộc và các loại búa có gắn phụ tùng như đầu cuốc chìm và nhô đỉnh.

(C) **Bào, đục, đục lòng máng và dụng cụ cắt tương tự cho chế biến gỗ** như bào, đục máy các loại (Bào phẳng, bào khía, bào đường rãnh, bào kích...) Cạo và nạo, dao chạm và dao vẽ dùng cho thợ mộc, thợ lắp đồ gỗ, thợ làm văn phòng, thợ đóng thùng, thợ trạm.

(D) **Tuốc nơ vít** (Kể cả loại răng cóc).

(E) **Các dụng cụ cầm tay khác (Kể cả dao kim cương để cắt kính)**

Nhóm này gồm có:

(1) Một số dụng cụ gia đình, kể cả một vài dụng cụ có lưỡi cắt nhưng **không kể đến** các dụng cụ **cơ khí** (Xem phần ghi Chú giải thích **nhóm 82.10**) mang tính chất dụng cụ nhưng không thích hợp với nhóm 73.23) như:

Bàn là phẳng (kiểu dùng chất khí đốt, Parafin, dầu hoả, than củi... nhưng **không phải** là bàn là điện thuộc **nhóm 85.16**) kẹp uốn tóc, cái mở chai, nút bấc, cái dụng cụ mở hộp đơn giản (Kể cả chìa khoá) cái kẹp hạt dẻ, cái đập hạt anh đào (loại lò xo) móc khuy áo, miếng sắt

8205.30- Planes, chisels, gouges and similar cutting tools for working wood

8205.40- Screwdrivers

- Other hand tools (including glaziers' diamonds) :

8205.51 - - Household tools

8205.59 - - Other

8205.60 - Blow lamps

8205.70 - Vices, clamps and the like

8205.90 - Other, including sets of articles of two or more subheadings of this heading

This heading covers all hand tools **not included** in other headings of this Chapter or elsewhere in the Nomenclature (see the General Explanatory Notes to this Chapter), together with certain other tools or appliances specifically mentioned in the title.

It includes a large number of hand tools (including some with simple hand-operated mechanisms such as cranks, ratchets or gearing). This group of tools includes :

(A) **Drilling, threading or tapping tools**, such as braces (including ratchet types), breast drills and hand drills; die stocks, tap wrenches and screw plates. Interchangeable tools such as drills, bits, taps and dies for use with these hand tools are **excluded** - see **heading 82.07**.

(B) **Hammers and sledge hammers**, such as smiths', boilermakers', carpenters', farriers', quarrymen's, stone-cutters', glaziers', bricklayers' and masons' hammers, stone breaking hammers, mauls, stone roughing ("brush") hammers and hammers with accessory fittings such as picks and nail pullers.

(C) **Planes, chisels, gouges and similar cutting tools for working wood** such as planes and routers of all kinds (smoothing, grooving, rabbet, jack planes, etc.), spoke shaves and wood scrapers, gravers and draw-knives, of a kind used by carpenters, joiners, cabinet-makers, coopers, wood carvers, etc.

(D) **Screw drivers** (including ratchet types).

(E) **Other hand tools (including glaziers' diamonds)**.

This group includes:

(1) A number of household articles, including some with cutting blades but **not including** mechanical types (see the Explanatory Note to **heading 82.10**), having the character of tools and accordingly not proper to heading 73.23, such as :

Flat irons (gas, paraffin (kerosene), charcoal, etc., types, but **not** electric irons which fall in **heading 85.16**), curling irons; bottle openers, cork screws, simple can openers (including keys); nut-crackers; cherry stoners (spring type); button hooks; shoe

đóng vào đế giày, các dụng cụ mài dao bằng kim loại, máy cắt bột nhão, bàn nạo pho mát, máy lạng “chóp nhoáng” (với các bánh cắt), máy cắt pho mát thành lát mỏng, máy thái rau, khuôn bánh quế, dụng cụ đánh kem hoặc đánh trứng, máy cắt trứng thành lát mỏng, đồ dùng lấy kem, búa để đập đá ăn, máy nghiền rau; que xiên thịt, que cời than, kim kẹp, cái cào than và cơ cấu nhấc trong các bếp lò và lò sưởi.

(2) Các dụng cụ của thợ sửa đồng hồ như dụng cụ ép chân kính, dụng cụ làm thẳng bằng, cọc ghép đỉnh tán, máy cuộn dây cót chính, dụng cụ đóng chốt, dụng cụ chèn bulông và dụng cụ điều chỉnh.

(3) Dao kim cương cho các thợ cắt kính, kể cả dao cắt kính có hạt kim cương kiểu compa gắn trên một dụng cụ chia độ (để cắt vòng tròn) và mũi kim cương kẻ vạch để tạo mẫu trên kính. Các loại dao kim cương trình bày riêng rẽ **không xếp vào đây (nhóm 71.02)**.

(4) Dụng cụ cho thợ rèn như búa chẽ, bàn đột lỗ, dụng cụ chặt thép, dụng cụ đột lỗ.

(5) Các dụng cụ dùng trong hầm mỏ làm đường xá... Ví dụ như thanh chèo, đòn bẩy, đục cắt đá, đục lỗ và nêm.

(6) Các dụng cụ của thợ nề, thợ làm khuôn, công nhân làm xi măng, thợ trát vữa, thợ sơn... như cái bay, bàn xoa, dụng cụ nạo vét, dao thép, kim chải và làm sạch, trục quay lăn, dụng cụ cắt kính với các bánh cắt, dao mỏng trôn sơn, mảng màu và dao quét Matit.

(7) Các dụng cụ cầm tay hỗn tạp như dao xẻ của thợ đóng móng ngựa, lưỡi dao cắt phía trước móng ngựa, búa đóng móng, máy đóng cắt móng, đục nguội và dụng cụ đục lỗ, khoan của dụng cụ tán đỉnh, đòn bẩy và dụng cụ tán đỉnh, đòn bẩy và đục, dụng cụ nhỏ đỉnh kiểu không có kim, dụng cụ mở hộp và đóng ghim, cái bẩy vành lốp, dùi của thợ giày (không có lỗ sâu), dùi của thợ làm ghế đệm hoặc của thợ đóng sách, mỏ hàn và dụng cụ hàn của thợ thiếc, dụng cụ nạo vét bằng kim loại, bộ cưa không có kim, hộp mộng ghép chéo góc, dụng cụ lấy mẫu pho mát và các dụng cụ tương tự, búa lên đất, dụng cụ sàng đất có bành, các dụng cụ có dây buộc để đóng vào thùng thưa... **Trừ** những dụng cụ thuộc **nhóm 84.22** (Xem phần ghi chú giải thích), súng bắn lò xo để rập ghim các kiện hàng, cactông..., dụng cụ đóng đinh rivê, nút tường..., các ống của người thổi thủy tinh, ống thổi ống be, bình dầu và vệt dầu (kể cả những dụng cụ có bơm hoặc cơ cấu vận vít), ống bơm mỡ đặc.

(F) **Đèn xi** (ví dụ: Để hàn hoặc hàn bằng vảy đồng, tẩy sơn, khởi động các máy có động cơ bán diezen) các loại đèn này thuộc 2 loại, cả hai loại đều có bình tụ chứa, nhưng khác nhau ở kiểu sử dụng nhiên liệu, hoặc có chứa bình chứa nhiên liệu là dầu mỏ hoặc nhiên liệu lỏng khác (thường kèm theo có một bơm nhỏ) hoặc một bình khí có thể thay thế được. Trong một vài trường hợp, một mỏ hàn hoặc vật gắn khác được gắn trên đỉnh của đèn. Nhóm này **không gồm** có các dụng cụ hàn dùng hơi ga (**nhóm 84.68**).

(G) **Mỏ kẹp, bàn kẹp và các loại tương tự**, kể cả mỏ kẹp cầm tay, mỏ kẹp vào ghế hoặc bàn, cho người thợ ghép, thợ mộc, thợ khoá, thợ súng, thợ sản xuất đồng

horns; “steels” and other knife sharpeners of metal; pastry cutters and jagers; graters for cheese, etc.; “lightning” mincers (with cutting wheels); cheese sheers, vegetable slicers; waffling irons; cream or egg whisks, egg slicers; butter curlers; ice picks; vegetable mashers; larding needles; pokers, tongs, rakers and cover lifts for stoves or fire places.

(2) Watchmakers’ tools such as jewel pressing tools, balance poising tools, riveting stakes, mainspring winders, jacot or pivot tools, balance screw filling tools and regulating tools.

(3) Glaziers’ diamonds, including compass-type diamond point glass cutters mounted on a graduated scale (for cutting out circles) and diamond point scribes for designing on glass. Diamonds presented separately **are excluded (heading 71.02)**.

(4) Smiths’ tools such as setts, swages, fullers, hardies and punches.

(5) Tools, for mining, road work, etc., such as crow bars, prizing levers, stone cutting chisels, punches and wedges.

(6) Tools for masons, moulders, cement workers, plasterers, painters, etc., such as trowels, smoothers, servers, scrapers and stripping knives, smoothers’ needles and cleaners, indentation rollers, glass cutters with cutting wheels, palette knives and putty knives.

(7) Miscellaneous hand tools such as farriers’ paring knives, toeing knives, hoof pickers and hoof cutters, cold chisels and punches; riveters’ drifts, snaps and punches; non-plier type nail lifters, case openers and pin punches; tyre levers; cobblers’ awls (without eyes); upholsterers’ or bookbinders’ punches; soldering irons and branding irons; metal scrapers; non-plier type saw sets; mitre boxes; cheese samplers and the like; earth rammers; grinding wheel dressers; strapping appliances for crates, etc., **other than** those of **heading 84.22** (see the relevant Explanatory Note); spring operated “pistols” for stapling packages, paperboard, etc.; cartridge operated riveting, wall-plugging, etc., tools; glass blowers’ pipes; mouth blow pipes; oil cans and oilers (including those with pump or screw mechanisms), grease guns.

(F) **Blow lamps** (e.g., for soldering or brazing; for paint removal; for starting semi-diesel engines). These lamps are of two types, both self-contained, differing in the type of fuel used, incorporating either a fuel reservoir for mineral oil or other liquid fuel (frequently with a small pump), or a replaceable gas-filled cartridge. In some cases, a soldering or branding iron or other attachment is fitted to the tip of the lamp. The heading **does not cover** gas-operated welding appliances (**heading 84.68**).

(G) **Vices, clamps and the like**, including hand vices, pin vices, bench or table vices, for joiners or carpenters, locksmiths, gunsmiths, watchmakers, etc.,

hồ,... **loại trừ** các loại mỏ kẹp tạo thành các bộ phận phụ hoặc các bộ phận của máy công cụ. Nhóm này cũng bao gồm cặp và kẹp những loại này giống như mỏ cặp là những dụng cụ cầm tay (ví dụ: Bàn kẹp của thợ làm đồ gỗ và bàn cặp của thợ làm dụng cụ).

Nhóm này cũng có mỏ kẹp kim loại phủ một lớp vỏ phi kim loại (Ví dụ: Gỗ, sợi...) để ngăn hư hại đối với các chi tiết cấu thành thuộc mỏ cặp.

Tuy nhiên, nhóm này **không gồm** có vòng kẹp chén chân không (kẹp hút), cái kẹp hút bao gồm một đế, một tay cầm và một đòn bay chân không làm bằng kim loại cơ bản và các đĩa cao su, được gắn tạm thời với một vật nhằm làm cho vật đó có thể chuyển được (ví dụ: **nhóm 73.25, 73.26 hoặc 76.16**)

#### (H) Đe, bộ đồ rèn xách tay, bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân

Nhóm này gồm có :

(1) Đe (kể cả đe có 2 mỏ) mọi cỡ và mọi ứng dụng. Ví dụ: đe thợ rèn, đe thợ đồng hồ hoặc của thợ kim hoàn, cho đến đe của người làm giày, thợ chữa giày, đe cầm tay để điều chỉnh lưỡi hái.

(2) Bộ rèn xách tay, thường được trang bị với các ống bễ và đôi khi với một cái đe, thường được sử dụng trong các phân xưởng và xưởng đóng tàu nhỏ...

(3) Bàn mài quay (quay-hoặc đập, hoạt động bằng tay hoặc chân) với giá gỗ hoặc các loại giá đỡ khác. Máy mài cơ khí được phân loại trong **Chương 84** hoặc **85**. Đá mài và các sản phẩm tương tự trình bày riêng lẻ được phân loại trong **nhóm 68.04**.

Các dụng cụ làm bằng kim loại nhưng có bộ phận vận hành bằng cao su, da, nilon... được phân loại theo như vật liệu cấu thành (**Chương 40, 42, 59,...**).

Trừ như đã nêu trên, những dụng cụ sau bị **loại trừ** trong nhóm này:

(a) Kim khâu tay và các loại khác thuộc **nhóm 73.19**.

(b) Các dụng cụ có thể tháo lắp thay thế, được thiết kế để sử dụng trong các dụng cụ cầm tay, dụng cụ cơ khí hoặc không, trong máy cắt gọt kim loại (máy công cụ) hoặc dụng cụ cầm tay có động cơ (ví dụ mũi vặn vít, mũi khoan đá) (**nhóm 82.07**).

(c) Các dụng cụ để phóng, phân tán hoặc phun chất lỏng hoặc bột (ngay cả thao tác bằng tay) (**nhóm 84.24**)

(d) Đế đỡ dụng cụ cầm tay (**nhóm 84.66**).

(e) Các dụng cụ vận hành bằng tay, bằng khí nén, thủy lực hoặc mô tơ điện độc lập hoặc động cơ không dùng điện (**nhóm 84.67**).

(f) Các dụng cụ đánh dấu, đo lường kiểm tra hoặc định cỡ (Ví dụ: thước mẫu và đục lỗ đánh dấu, đục lỗ giữa và mũi kẻ vạch cưa, thước cặp và thước đo đánh dấu) thuộc **Chương 90**.

**82.06 – Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.**

but **not** including vices forming accessories or parts of machine-tools or water-jet cutting machines. This group also includes cramps and bench holdfasts which, like vices, serve as holding tools (e.g. joiners' cramps, floor cramps and toolmakers' clamps).

The group includes metal vices faced with non-metallic jaw grips (wood, fibre, etc.) to prevent damage to the piece to be held.

The heading however **does not include** vacuum cup holders (suction grips) consisting of a base, a handle and a vacuum lever, of base metal, and rubber discs, intended to be attached temporarily to an object with a view to enabling the object to be moved (for example, **heading 73.25, 73.26 or 76.16**).

#### (H) Anvils; portable forges; hand- or pedal-operated grinding wheels with frameworks

This group includes :

(1) Anvils (including two-beaked anvils) of all sizes and for all uses, e.g., smiths' anvils; watchmakers' or jewellers' anvils; shoemakers' or cobblers' lasts; hand anvils for trueing up scythe blades.

(2) Portable forges, usually equipped with blowers and sometimes with an anvil; they are mainly used in small workshops, shipyards, etc.

(3) Grinding wheels (hand- or pedal-operated) with wooden or other frameworks. Mechanically driven grinding wheels are classified in **Chapter 84** or **85**. Grindstones and the like presented separately are classified in **heading 68.04**.

Tools containing metal but with working parts of rubber, leather, felt, etc. are classified according to the constituent materials (**Chapters 40, 42, 59, etc.**).

Apart from the exclusions referred to above, the following are also **excluded** from this heading :

(a) Needles for hand sewing and other articles of **heading 73.19**.

(b) Interchangeable tools designed for use in hand tools, mechanical or not, in machine-tools or in power-operated hand tools (e.g. screwdriver bits and rock drilling bits) (**heading 82.07**).

(c) Appliances for projecting, dispersing or spraying liquids or powders (even if hand-operated) (**heading 84.24**).

(d) Tool holders for hand tools (**heading 84.66**).

(e) Tools for working in the hand, pneumatic, hydraulic or with self-contained electric or non-electric motor (**heading 84.67**).

(f) Marking out, measuring, checking or calibrating instruments (e.g., marking gauges and punches, centre punches and scribes, calipers and gauges) of **Chapter 90**.

**82.06- Tools of two or more of the headings 82.02 to 82.05, put up in sets for retail sale.**

Nhóm này bao gồm các bộ dụng cụ thuộc từ 2 nhóm trở lên từ nhóm 82.02 đến 82.05 **với điều kiện** là những dụng cụ đó được ghép thành bộ để bán lẻ (Ví dụ: Trong hộp nhựa hoặc trong hộp dụng cụ bằng kim loại).

*Ngoài những mặt hàng khác*, nhóm này bao gồm:

(1) Các bộ dụng cụ cơ khí dùng cho ô tô, ví dụ Bộ đầu chia vặn, bộ chia vặn đai ốc, bộ chia khóa vặn 2 đầu, tuốc nơ vít, kìm.

(2) Cụm dụng cụ đơn giản như các bộ chia vặn đai ốc và bộ tuốc nơ vít.

Các bộ dụng cụ gồm các dụng cụ thứ yếu thuộc các nhóm hoặc chương trong danh mục khác vẫn được phân loại trong nhóm này, **với điều kiện** là những bộ phận nhỏ như vậy không làm thay đổi đặc điểm cơ bản thuộc các bộ dụng cụ của hai mặt hàng hoặc nhiều hơn thuộc nhóm 82.02 đến 82.05.

**82.07 – Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hoặc bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.**

- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:

8207.13 - - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại

8207.19 - - Loại khác, kể cả bộ phận

8207.20 - Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại

8207.30 - Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ

8207.40 - Dụng cụ để tarô hoặc ren

8207.50 - Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá

8207.60 - Dụng cụ để doa hoặc chuốt

8207.70 - Dụng cụ để cán

8207.80 - Dụng cụ để tiện

8207.90 - Các dụng cụ có thể thay đổi được khác

Trong khi (trừ một số ngoại lệ như lưỡi cưa máy) những nhóm trước thuộc Chương này áp dụng cho các dụng cụ bằng tay để sử dụng khi các dụng cụ này sẵn có hoặc sau khi gắn các tay nắm thì Chương này bao gồm một nhóm dụng cụ đặc biệt **không phù hợp cho việc sử dụng chúng một cách độc lập mà chúng được thiết kế để gắn vào nhau** trong những trường hợp khả dĩ như sau:

(A) Các dụng cụ cầm tay, có hoặc không có động cơ (Ví dụ khoan tay, khoan tay, bản ren),

(B) Dụng cụ cơ khí thuộc từ nhóm 84.57 đến nhóm 84.65 hoặc thuộc nhóm 84.79 theo phần chú giải 7 thuộc Chương 84,

(C) Các dụng cụ thuộc nhóm 84.67,

dùng để ép nghiền, dập, đục lỗ, tarô, ren, khoan, doa, chuốt, cán, gia công răng, cán, tiện hay kéo... kim loại,

The heading covers sets of tools falling **at least** in two or more of the headings 82.02 to 82.05 **provided** they are put up in sets for retail sale (e.g., in a plastic case or in a metallic tool box).

The heading includes, *inter alia* :

(1) Sets of car mechanic's tools including, e.g., sockets sets, spanners, ratchet wrenches, screwdrivers, pliers.

(2) Simple combinations such as sets of spanners and screwdrivers.

Sets including tools of minor importance from other headings or Chapters of the Nomenclature remain classified in this heading, **provided that** such minority items do not change their essential character of sets of tools of two or more of the headings 82.02 to 82.05.

**82.07- Interchangeable tools for hand tools, whether or not power-operated, or for machine-tools (for example, for pressing, stamping, punching, tapping, threading, drilling, boring, broaching, milling, turning or screwdriving), including dies for drawing or extruding metal, and rock drilling or earth boring tools.**

- Rock drilling or earth boring tools :

8207.13- - With working part of cermets

8207.19- - Other, including parts

8207.20- Dies for drawing or extruding metal

8207.30 - Tools for pressing, stamping or punching

8207.40 - Tools for tapping or threading

8207.50 - Tools for drilling, other than for rock drilling

8207.60 - Tools for boring or broaching

8207.70- Tools for milling

8207.80 - Tools for turning

8207.90- Other interchangeable tools

Whereas (apart from a few exceptions such as machine saw blades) the preceding headings of this Chapter apply in the main to hand tools ready for use as they stand or after affixing handles, this heading covers an important group of **tools which are unsuitable for use independently, but are designed to be fitted**, as the case may be, **into** :

(A) hand tools, whether or not power-operated (e.g., breast drills, braces and die-stocks),

(B) machine-tools, of headings 84.57 to 84.65, or of heading 84.79 by reason of Note 8 to Chapter 84,

(C) tools of heading 84.67,

for pressing, stamping, punching, tapping, threading, drilling, boring, reaming, broaching, milling, gear-

cacbua kim loại, gỗ, đá, Ebonit, một số nhựa hoặc các loại vật liệu rắn khác hoặc để vắn vít.

Nhóm này cũng có các dụng cụ sử dụng để khoan đá hoặc máy khoan đất nhóm 84.30.

Khuôn dập, đục lỗ, khoan và các dụng cụ thay thế được khác dùng cho các loại máy móc và công cụ trừ các dụng cụ riêng biệt ở trên được phân loại như là các bộ phận của máy móc hoặc công cụ được định danh.

Các dụng cụ thuộc nhóm này có thể hoặc ở dạng đơn nhất hoặc ở dạng dạng tổ hợp (phức hợp)

Dụng cụ đơn nhất được làm toàn từ một chất liệu, thường làm bằng hợp kim thép hoặc bằng thép các bon cao.

Dụng cụ phức hợp bao gồm một hoặc nhiều bộ phận làm việc bằng kim loại cơ bản, cacbua kim loại, hoặc bằng gốm kim loại, kim cương hoặc các loại đá quý, đá bán quý khác gắn vào một cán kim loại, thường ghép, hàn vĩnh viễn hoặc như các bộ phận rời. Trong trường hợp sau, dụng cụ gồm có một thân dao bằng kim loại cơ bản và một hoặc nhiều bộ phận vận hành (lưỡi, miếng, mũi dao) được khoá vào thân dao bằng một cơ cấu gồm chẳng hạn một má kẹp, một vít hoặc một chốt hãm lò xo với một mép sứt).

Nhóm này còn bao gồm các dụng cụ có bộ phận làm việc bằng kim loại cơ bản gắn hoặc bọc bằng vật liệu chịu mòn miễn là những dụng cụ này có răng cắt, có rãnh máng, có khía... **vẫn** giữ chức năng và dạng của chúng thậm chí sau khi xử dụng chất chịu mòn, có nghĩa là: các dụng cụ có thể được đưa vào sử dụng ngay cả khi chất bào mòn không được áp dụng. Tuy nhiên phần lớn các dụng cụ chịu mòn **không được xếp** vào nhóm này (xem Chú giải Chi tiết **nhóm 68.04**)

Các dụng cụ được phân loại trong nhóm này bao gồm:

(1) **Dụng cụ khoan đá hoặc khoan đào đất**, kể cả các dụng cụ đào hầm mỏ, khoan giếng dầu hoặc các dụng cụ dò sâu (Ví dụ: máy khoan, mũi khoan và búa khoan).

(2) **Khuôn kéo hoặc ép đùn kim loại**, kể cả đĩa kéo.

(3) **Các dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ**, kể cả các lỗ và khuôn để ép nguội hoặc dập các tấm kim loại, khuôn rèn hoặc khuôn cắt hình và các lỗ cho máy cắt gọt kim loại (máy công cụ).

(4) **Các dụng cụ để tarô hoặc ren** như mũi tarô, bàn ren và hộp ren.

(5) **Các dụng cụ khoan trừ khoan đá, kể cả các mũi khoan** (khoan xoắn hoặc tròn ốc, mũi khoan giữa,...) mũi khoan tay...

(6) **Dụng cụ để doa hoặc chuốt**, kể cả việc xoay rộng

(7) **Dụng cụ để phay**. Ví dụ: lưỡi dao phay (cắt phẳng, cắt xoắn ốc, cắt xếp và cắt góc) dao phay lăn răng...

cutting, turning, cutting, morticing or drawing, etc., metals, metal carbides, wood, stone, ebonite, certain plastics or other materials, or for screwdriving.

The heading also includes tools for use with the rock drilling or earth boring machines of heading 84.30.

Dies, punches, drills and other interchangeable tools for machines or appliances other than those specified above are classified as parts of the machines or appliances for which they are intended.

The tools of this heading may be either one-piece or composite articles.

The one-piece tools, made wholly from one material, are generally of alloy steel or steel with a high carbon content.

Composite tools consist of one or more working parts of base metal, of metal carbides or of cermets, of diamond or of other precious or semi-precious stones, attached to a base metal support either permanently, by welding or inseting, or as detachable parts. In the latter case, the tool consists of a base metal body and one or more working parts (blade, plate, point) locked to the body by a device comprising, for example, a bridge plate, a clamping screw or a spring cotter-pin with, where appropriate, a chip-breaking lip.

The heading further includes tools with a base metal working part fitted or covered with abrasive materials, **provided** these tools have cutting teeth, flutes, grooves, etc., which retain their identity and function even after the application of the abrasive, i.e., tools which could be put to use even if the abrasive had not been applied; most abrasive tools are, however, **excluded** (see the Explanatory Note to **heading 68.04**).

The tools classified in this heading include :

(1) Rock drilling or earth boring tools, **including mining, oil well drilling or sounding tools (e.g. augers, boring bits and drills)**.

(2) **Dies for drawing or extruding metal**, including draw plates.

(3) **Tools for pressing, stamping or punching**, including punches and dies for cold pressing or stamping of sheet metal; drop forging dies; perforating or cutting dies and punches for machine-tools.

(4) **Tools for tapping or threading**, such as taps and dies, chasers and chaser dies.

(5) **Tools for drilling, other than for rock drilling**, including drills (spiral or twist drills, centre bits, etc.), brace bits, etc.

(6) **Tools for boring or broaching**, including reaming.

(7) **Tools for milling**, e.g. milling cutters (plain, helical, staggered or angle cutters); gear cutting hobs, etc.

(8) **Dụng cụ để tiện.**

(9) **Các dụng cụ có thể tháo lắp, thay thế được khác,** ví dụ:

(a) Các dụng cụ để dùng cho việc làm nhẵn bóng, dụng cụ máy bào phẳng, dụng cụ cắt rãnh, dụng cụ rà, dụng cụ điều chỉnh.

(b) Các dụng cụ để đục lỗ mộng, làm khuôn hoặc xoi mộng gỗ, kê cá xích cắt để đục lỗ mộng gỗ.

(c) Các dụng cụ để pha trộn, khuấy v.v.. các vật liệu như sơn, keo, vữa, matit và lớp phủ chống trượt

(d) Các đầu lắp vào tuốc nơ vít.

Khuôn kéo thép dây, các dụng cụ tiện vẫn có trong nhóm này thậm chí cả khi chúng đã gây phóng xạ.

Nhóm này cũng **không bao gồm:**

(a) Đĩa đánh bóng, bánh xe và các dụng cụ khác có các bộ phận vận hành bằng cao su, da, ni... được phân loại theo các chất liệu cấu thành (**Chương 40, 42, 59...**).

(b) Các loại lưỡi cưa (**nhóm 82.02**).

(c) Lưỡi bào và các bộ phận tương tự của dụng cụ (**nhóm 82.05**).

(d) Dao và lưỡi cắt dùng cho máy hoặc các dụng cụ cơ khí (**nhóm 82.08**).

(e) Đĩa cán, chộp và các bộ phận tương tự của các dụng cụ chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại (**nhóm 82.09**)

(f) Máy đùn ép sợi để đùn ra sợi nhân tạo (**nhóm 84.48**).

(g) Bộ phận kẹp dụng cụ của máy cơ khí hoặc dụng cụ cầm tay, bộ phận tự mở (**nhóm 84.66**).

(h) Khuôn để kéo sợi thủy tinh (**nhóm 84.75**).

(ij) Bàn chải (kim loại hoặc không) được sử dụng như những bộ phận của máy) (**nhóm 96.03**).

**82.08 – Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.**

8208.10 - Để gia công kim loại

8208.20 - Để chế biến gỗ

8208.30 - Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm

8208.40 - Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp

8208.90 - Loại khác

Nhóm này áp dụng cho các loại dao **chưa lắp** hoặc các lưỡi cắt có hình chữ nhật, hình tròn hoặc hình dạng khác, dùng cho các máy móc hoặc thiết bị cơ khí. Tuy vậy nhóm này không bao gồm các lưỡi cắt hoặc dao của các dụng cụ cầm tay thuộc **nhóm 82.01 đến 82.05** (ví dụ: lưỡi bào).

Nhóm này bao gồm có các loại dao hoặc lưỡi cắt:

(1) **Gia công kim loại:**

(a) Lưỡi cắt và dao để ghép chặt vào các dụng cụ của

(8) **Tools for turning.**

(9) **Other interchangeable tools,** such as :

(a) Tools for dressing, planing, grooving, lapping or trueing.

(b) Tools for morticing, moulding, or tonguing wood, including cutting chains for morticing wood.

(c) Tools for mixing, stirring, etc., materials such as paint, glue, mortar, mastic and coating slip.

(d) Screwdriver bits.

Wire drawing dies, lathe tools, etc., remain in this heading even if they have been made radioactive.

The heading also **excludes :**

(a) Bobs, wheels and other tools with working parts of rubber, leather, felt, etc., classified according to the constituent materials (**Chapters 40, 42, 59, etc.**).

(b) Saw blades of all kinds (**heading 82.02**).

(c) **Plane irons and similar parts of tools** (heading 82.05).

(d) Knives and cutting blades for machines or for mechanical appliances (heading 82.08).

(e) Plates, sticks, tips and the like for tools, unmounted, of cermets (**heading 82.09**).

(f) **Spinnerets for extruding man-made fibres** (heading 84.48).

(g) Work and tool holders for machines or hand tools, and self-opening dieheads (**heading 84.66**).

(h) Dies for drawing glass fibres (**heading 84.75**).

(ij) Brushes (metallic or not) of a kind used as parts of machines (**heading 96.03**).

**82.08- Knives and cutting blades, for machines or for mechanical appliances.**

8208.10- For metal working

8208.20- For wood working

8208.30 - For kitchen appliances or for machines used by the food industry

8208.40 - For agricultural, horticultural or forestry machines

8208.90- Other

This heading applies to **unmounted** knives or cutting blades, rectangular, circular or of other shapes, for machines or for mechanical appliances. It does not, however, cover cutting blades or knives for the hand tools of **headings 82.01 to 82.05** (e.g., plane irons).

The heading includes knives or cutting blades:

(1) **For metal working:**

(a) Blades and knives for fitting into tools for

máy cắt gọt kim loại, ví dụ: Trong mũi dao xoay hoặc dao phay

(b) Lưỡi cắt cho máy xén hình máy chém hoặc máy cắt để cắt kim loại tấm, dây kim loại, thanh...

(2) **Để chế biến gỗ:**

(a) Lưỡi và lưỡi thép để bào hoặc dùng cho các máy chế biến gỗ tương tự

(b) Lưỡi cho các máy cắt gỗ dán.

(3) **Cho các thiết bị nhà bếp hoặc cho máy móc sử dụng trong công nghiệp thực phẩm như là các lưỡi cắt dùng cho các dụng cụ hoặc máy móc sử dụng trong việc trong nhà, hoặc của người hàng thịt, người bán bánh, sử dụng chúng...** (ví dụ: Các lưỡi cắt trong máy thái thịt, máy cắt rau, máy cắt bánh mì, máy cắt thịt muối hoặc máy cắt dăm bông).

(4) **Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn và lâm nghiệp** Ví dụ: lưỡi cắt và dao cắt cho máy đào rễ, máy cắt rom rạ... hoặc các lưỡi dùng cho máy cắt cỏ, lưỡi hái và các đoạn của lưỡi cắt dùng cho máy gặt và máy thu hoạch. Tuy vậy nhóm này không bao gồm các lưỡi cây hoặc các đĩa bừa.

(5) **Cho các máy móc khác và các dụng cụ cơ khí** như:

(a) Lưỡi cắt và dao cắt, kể cả lưỡi cắt hình cung hoặc lưỡi cắt có hình vòng bít dùng cho các loại máy móc sử dụng trong việc tách, xén hoặc tia bề mặt của da thuộc.

(b) Lưỡi cắt và dao cắt dùng cho máy móc để xén giấy, hàng dệt, nhựa...; dùng cho các máy thái sợi thuốc lá...

**82.09 – Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.**

Những sản phẩm thuộc mục này thường có dạng đĩa, gậy, mũi chóp, que, viên, vòng... và những sản phẩm này có đặc điểm là rất cứng và rất rắn ngay cả khi nóng.

Do những thuộc tính đặc biệt, các chi tiết hình đĩa, hình chóp... được hàn, hàn bằng đồng hoặc được kẹp chặt trên dụng cụ máy tiện, máy phay, máy khoan hoặc các dụng cụ cắt tốc độ cao khác được sử dụng để gia công kim loại hoặc gia công các loại vật liệu cứng khác. Những chi tiết dụng cụ đó xếp trong nhóm này dù đã mài sắc hoặc không hoặc đã được chuẩn bị nhưng **chưa** gắn vào dụng cụ, trong trường hợp tương tự, những chi tiết này được xếp vào **nhóm dùng cho các dụng cụ, đặc biệt là nhóm 82.07.**

Nhóm này cũng **không bao gồm:**

(a) Cacbua kim loại chưa pha trộn, chưa nung thiêu kết (**nhóm 28.49**).

(b) Các hỗn hợp cacbua kim loại đã pha chế, chưa thiêu kết nung (**nhóm 38.24**).

(c) Chi tiết dạng miếng gốm, dạng thanh mỏng, dạng chóp và các dạng tương tự cho các dụng cụ (**nhóm 69.09**).

machine-tools, e.g., into reamers or milling cutters.

(b) Blades for guillotine-type shears or for machine shears for cutting sheet metal, wire, bars, etc.

(2) **For wood working :**

(a) Blades and irons for planing or similar woodworking machines.

(b) Blades for veneer cutting machines.

(3) **For kitchen appliances or for machines used by the food industry**, such as blades and cutters for appliances or machines used in the household, or by butchers, bakers, etc. (e.g., blades for mincing machines, vegetable choppers, bread slicers, bacon or ham slicers).

(4) **For agricultural, horticultural or forestry machines**, for example, blades and knives for root cutters, straw cutters, etc. or for lawn mowers; blades and segments of blades for harvesting or reaping machines. The beading **does not**, however, **cover** coulter for ploughs or discs for harrows.

(5) **For other machines or mechanical appliances**, such as:

(a) Blades and knives, including circular or cup-shaped blades, for machines used in splitting, paring or trimming the surface of leather.

(b) Blades and knives for machines for cutting paper, textiles, plastics, etc.; for tobacco shredding machines, etc.

**82.09- Plates, sticks, tips and the like for tools, unmounted, of cermets.**

The products of this heading are usually in the form of plates, sticks, tips, rods, pellets, rings, etc., and are characterised by great hardness, even when hot, and great rigidity.

In view of their special properties these plates, tips, etc., are welded, brazed or clamped on to lathe tools, milling tools, drills, dies, or other high-speed cutting tools used for working metals or other hard materials. They fall in this heading whether sharpened or not, or otherwise prepared, but **not** if already mounted on tools; in the latter case they fall in the **headings for tools, particularly heading 82.07.**

The heading also **excludes :**

(a) Unmixed, non-sintered metal carbides (**heading 28.49**).

(b) Prepared but non-sintered metal carbide mixtures (**heading 38.24**).

(c) Ceramic plates, sticks, tips and the like, for tools (**heading 69.09**).

(d) Ông phun thổi cát và các bộ phận chống mòn của máy móc bằng gốm kim loại (**Chương 84**).

**82.10 – Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.**

Nhóm này bao gồm các công cụ cơ khí **không dùng điện**, nói chung là đồ dùng cầm tay nặng không quá 10 kg dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.

Về mục đích của nhóm này, một công cụ được xem như là dụng cụ cơ khí, nếu công cụ đó có các cơ cấu như dụng cụ khởi động bằng tay quay, dụng cụ có bánh răng, bơm tay, tác dụng xoắn vít Acximet (dùng lực tay quay và cấu tạo trục xoắn ốc để vận chuyển chất lỏng) ..., tuy vậy, một đòn bẩy đơn giản hoặc hoạt động liên quan đến ống bơm thì tự nó không được coi như một đặc tính cơ khí liên quan đến việc phân loại trong nhóm này trừ khi chúng được thiết kế để gắn trên tường hoặc bề mặt nổi khác, hoặc được gắn trên những đĩa... đặt trên bàn, trên sàn...

Vì vậy, nhóm này bao gồm các công cụ có thể rơi vào nhóm 82.05 hoặc chương 84 nhưng **thực tế chúng chỉ đáp ứng những điều kiện sau:**

- (1) Nặng 10 kg trở xuống.
- (2) Có các đặc tính cơ khí như đã mô tả.

Sau đây là các ví dụ về các mặt hàng có trong nhóm này **với điều kiện** là các mặt hàng phù hợp các đặc điểm như đã nêu:

Máy xay cà phê hoặc máy xay các gia vị, cối cắt và nghiền rau, máy xay thịt và máy cắt mỏng, máy ép thịt, máy mài pho mát... máy cắt rau và hoa quả thành lát mỏng, máy cắt và máy bóc vỏ, kể cả máy thái khoai tây, máy cắt bánh mì thành lát mỏng, máy cắt mì ống, các dụng cụ cho các quả hạch (**trừ** các kiểu lò xo được giữ tự do trong tay) cái mở nút chai và mở nút bần, các dụng cụ mở cơ khí (**trừ** dụng cụ mở đồ hộp đơn giản thuộc **nhóm 82.05**), máy đóng kín hộp, máy đánh bơ, máy làm kem và máy chia các phần, máy đánh và máy trộn trứng, kem hoặc nước sốt Mayone, máy ép hoa quả và thịt, máy nghiền nước đá.

**82.11 – Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tĩa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó (+).**

8211.10 - Bộ sản phẩm tổ hợp

- Loại khác:

8211.91 - - Dao ăn có lưỡi cố định

8211.92 - - Dao khác có lưỡi cố định

8211.93 - - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định

8211.94 - - Lưỡi dao

8211.95 - - Cán dao bằng kim loại cơ bản

Nhóm này bao gồm các loại dao có lưỡi cắt, có răng cưa hoặc không, **trừ** loại dao thuộc **nhóm 82.08**, các dụng cụ nhất định, và dụng cụ bàn ăn đôi khi được gọi

(d) Sand blast nozzles and other abrasion resistant parts of machines, of cermets (**Chapter 84**).

**82.10- Hand-operated mechanical appliances, weighing 10 kg or less, used in the preparation, conditioning or serving of food or drink.**

This heading covers **non-electric** mechanical appliances, generally hand-operated, not exceeding 10 kg in weight, used in the preparation, serving or conditioning of food or drink.

For the purposes of this heading an appliance is regarded as mechanical if it has such mechanisms as crank-handles, gearing, Archimedean screw-actions, pumps, etc.; a simple lever or plunger action is not in itself, however, regarded as a mechanical feature involving classification in this heading unless the appliance is designed for fixing to a wall or other surface, or is fitted with base plates, etc., for standing on a table, on the floor, etc.

The heading thus comprises appliances which would fall either in heading 82.05 or in Chapter 84 but for the fact that they **fulfil the following conditions;**

- (1) They weigh 10 kg or less.
- (2) They have the mechanical features described.

The following are examples of goods falling in the heading, **provided** they conform to the conditions set out above :

Coffee or spice mills; vegetable mincers and mashers; meat mincers and slicers; meat presses; graters for cheese, etc.; vegetable or fruit slicers, cutters and peelers, including potato chippers; bread slicers; macaroni or spaghetti cutters; appliances for stoning fruit (**other than** spring-types held independently in the hand); bottle openers and corks; mechanical can openers (**other than** the simple can openers of **heading 82.05**); can sealers; butter chums; ice cream freezers and portion servers; egg, cream or mayonnaise beaters and mixers; fruit or meat juice extractors; ice crushers.

**82.11- Knives with cutting blades, serrated or not (including pruning knives), other than knives of heading 82.08, and blades therefor (+).**

8211.10- Sets of assorted articles

- Other:

8211.91- - Table knives having fixed blades

8211.92- - Other knives having fixed blades

8211.93- - Knives having other than fixed blades

8211.94 - - Blades

8211.95 - - Handles of base metal

This heading covers knives with cutting blades, serrated or not, with the **exception** of those included in **heading 82.08**, and of certain tools and tableware

là "dao" song bao hàm một cách rõ ràng hoặc ngầm ngầm (ngụ ý) trong các nhóm khác thuộc chương này (ví dụ dao cắt cỏ khô thuộc **nhóm 82.01** và các loại dụng cụ khác được ghi trong phần loại trừ ở cuối phần Chú giải này).

Nhóm này bao gồm:

(1) **Các loại dao ăn không gấp**, kể cả dao cắt hoặc dao ăn món tráng miệng, các tay cầm và lưỡi của những dao này có thể được làm bằng cùng một kim loại, hoặc chúng có thể gắn cán (tay cầm) bằng kim loại cơ bản, gỗ, sừng, nhựa,...

(2) **Các loại dao không gấp dùng cho nhà bếp, trong buôn bán hoặc sử dụng ở nơi khác** thường ít được trang trí so với các loại nêu trên, *ngoài những mặt hàng khác*, nhóm này bao gồm:

Dao của người bán thịt, dao của người thợ đóng sách, cắt giấy, thợ thuộc da, thợ làm lông thú, thợ làm yên ngựa; dao có cán hoặc không cán cho thợ chữa giày, dụng cụ (dao) của thợ lấy mật ong, dao tía xén cành của người làm vườn v.v, dao đi săn, dao nạy sò (hào), dao bóc (got) trái cây.

(3) **Các loại dao gấp**, có cán bằng kim loại cơ bản, gỗ, sừng, nhựa... nhóm này bao gồm:

Dao díp, dao nhỏ, dao xếp, dao của người cắm trại và các loại dao dùng trong thể thao (tất cả những loại dao này có thể có nhiều lưỡi, hoặc được trang bị với những đồ phụ như cái mở nút chai, que nhọn, tuốc nơ vít, kéo, cái mở đồ hộp... dao nhíp gấp dùng để tía, ghép mắt, ghép cành...

(4) **Dao có nhiều lưỡi có thể thay thế được, loại dao này có cán hoặc không**.

Nhóm này bao gồm các loại lưỡi cắt của các loại dao như đã liệt kê ở trên, những loại dao này có dạng thô hoặc có những đoạn đã được gia công trên máy, được đánh bóng hoặc là những lưỡi dao đã hoàn chỉnh. Các cán dao làm bằng kim loại cơ bản cũng thuộc nhóm này.

Bên cạnh những loại trừ trong đoạn đầu ở trên đây, nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Dao quắm và dao rựa (**nhóm 82.01**).

(b) Các loại dụng cụ cắt thuộc **nhóm 82.14**.

(c) Dao cắt cá và dao cắt bơ (**nhóm 82.15**).

°  
° °

**Chú giải phân nhóm.**

**Phân nhóm 8211.10**

Phạm vi của nhóm 8211.10 được giới hạn trong các bộ dao hoặc các bộ dụng cụ tổ hợp trong đó dao chiếm tỷ lệ nhiều hơn các loại khác.

**82.12 – Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).**

sometimes called “knives” but covered implicitly or explicitly by other headings of this Chapter (for example, hay knives of **heading 82.01**, and other articles listed in the exclusions at the end of this Explanatory Note).

The heading covers :

(1) **Non-folding table knives** of all kinds, including carving or dessert knives. Their handles and blades may be made of a single piece of metal, or they may have a fitted handle of base metal, wood, horn, plastics, etc.

(2) **Non-folding knives for kitchen, trade or other uses**, generally of a less decorative appearance than the preceding type. This category includes, *inter alia*:

Butchers’ knives; knives for bookbinders or papermakers; tanners’, furriers’, saddlers’ or cobblers’ knives, with or without handles; bee-keepers’ uncapping knives; gardeners’ pruning knives, etc.; hunting knives, sheath knives; oyster knives; fruit peeling knives.

(3) **Folding knives** of all kinds, with handles of base metal, wood, horn, plastics, etc. This group includes, *inter alia*:

Pocket knives, pen knives, jack knives, campers’ knives and sports knives (all these knives may have more than one blade, or be equipped with auxiliary corkscrews, spikes, screwdrivers, scissors, can openers, etc.); pocket folding knives for pruning, budding, grafting, etc.

(4) **Knives with several interchangeable blades**, whether or not these are contained in the handles.

The heading also covers blades for the manufacture of the knives listed above which may be in the form of crude or machined blanks, polished or completely finished blades. Handles of base metal for the knives of this heading are also included.

In addition to the exclusions mentioned in the first paragraph above, the heading also **excludes** :

(a) Bill hooks and matchets (**heading 82.01**).

(b) Articles of cutlery of **heading 82.14**.

(c) Fish-knives and butter-knives (**heading 82.15**).

°  
° °

**Subheading Explanatory Note.**

Subheading 8211.10

The scope of subheading 8211.10 is limited to sets of different knives or sets of assorted articles, in which the knives predominate in number over the other articles.

**82.12- Razors and razor blades (including razor blade blanks in strips).**

8212.10 - Dao cạo

8212.20 - Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải

8212.90 - Các bộ phận khác

Nhóm này bao gồm:

(1) **Dao cạo có lưỡi hở**, kể cả những lưỡi trình bày riêng (hoàn tất hoặc chưa) và **các tay cầm** làm bằng kim loại cơ bản trình bày riêng rẽ.

(2) **Dao cạo râu an toàn và các bộ phận làm bằng kim loại cơ bản và lưỡi của chúng**, đã hoàn tất hoặc chưa

(3) **Dao cạo râu nhựa** đã lắp kèm các lưỡi dao.

Nhóm này cũng bao gồm **dụng cụ cạo râu khô không dùng điện** và các loại lưỡi, tấm cắt và đầu dao dùng cho dao cạo không dùng điện.

**Phôi lưỡi dao cạo râu** cũng được kể đến trong nhóm này dưới dạng đoạn thép đã nhiệt luyện hoặc chưa, với **điều kiện** là những phôi này đã được khoan lỗ sẵn để gia công lưỡi dao cạo râu hoặc hình dạng cơ bản của lưỡi cắt được rạch sẵn cho phép bằng một sức ép nhẹ có thể tách rời.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Dao cạo râu nhựa không có lưỡi (**nhóm 39.24**).

(b) Dao cạo râu điện, lưỡi cắt và đĩa cắt của các loại dao cạo râu này (**nhóm 85.10**).

**82.13 – Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.**

Kéo được phân loại trong nhóm này gồm có 2 lưỡi chồng lên nhau đôi khi lưỡi có răng cưa, có khớp trên một đỉnh vít hoặc trên một chốt gắn điểm giữa của kéo. Nói chung nhóm này chỉ bao gồm các loại kéo trong đó mỗi lưỡi kéo gắn một vòng xo ngón tay ở đầu cuối. Những lưỡi cắt này có thể liền một mảnh hoặc gồm những lưỡi cắt và tay cầm gắn với nhau.

Nhóm này cũng gồm có các loại kéo có khớp nối tại điểm nút và chỉ có một vòng xo ngón tay (được sử dụng chủ yếu trong công nghiệp dệt).

*Ngoài những mặt hàng khác*, nhóm này bao gồm:

(1) **Các loại kéo bình thường** sử dụng trong nhà hoặc văn phòng hoặc để may vá, với các lưỡi thẳng hoặc lưỡi cong.

(2) **Kéo sử dụng trong nghề nghiệp**. Ví dụ: Kéo thợ may, (Kể cả loại kéo bấm lỗ), kéo thợ cắt tóc (Kể cả kéo tỉa thưa móng), kéo dùng cho người bán vải, thợ da, người làm găng tay và người làm mũ.

(3) **Kéo cắt móng tay**, kể cả những loại có mặt lưỡi cắt tạo thành cái giữa móng.

(4) **Kéo gấp nhỏ**. Ví dụ kéo cỡ nhỏ bỏ túi và kéo thêu, kéo cắt hoa cắt nhỏ, kéo cắt xì gà.

8212.10- Razors

8212.20- Safety razor blades, including razor blade blanks in strips

8212.90- Other parts:

This heading covers

(1) **Open blade razors**, including separately presented **blades** (finished or not), and separately presented base metal **handles**.

(2) Safety razors, and their base metal parts and blades, **finished or not**.

(3) **Plastic safety razors** presented with their blades.

The heading also covers **non-electric dry shavers** and blades, cutting plates and heads for non-electric razors.

**Blanks of safety razor blades** are also included in the heading when in the form of lengths of strip steel, tempered or not, **provided** they have been perforated ready for the manufacture of safety razor blades, or the outline of the blade has been incised allowing separation by slight pressure.

The heading **excludes**:

(a) Plastic safety razors presented without their blades (**heading 39.24**).

(b) Electric razors and heads, blades and cutting plates of such razors (**heading 85.10**).

**82.13- Scissors, tailors' shears and similar shears, and blades therefor.**

The scissors classified in this heading consist of two superimposed blades, sometimes serrated, articulated on a screw or pin near the centre. In general the heading covers **only** those scissors in which each blade is fitted, at one end, with a finger ring. The blades may be in one piece, or consist of jointed cutting blades and handles.

The heading also includes certain types of scissors hinged at one end and with a single finger ring (used mainly in the textile industry).

The heading includes, *inter alia* :

(1) **Ordinary scissors** for domestic or office use, or for sewing, etc., with straight or curved blades.

(2) **Scissors for professional use**, e.g., tailors' or dressmakers' scissors and shears (including buttonhole scissors); hairdressers' scissors (including thinning scissors); scissors for drapers, leather workers, glovemakers or hatters.

(3) Manicure scissors, **including those in which the side of the blade forms a nail file**.

(4) Small folding scissors, e.g., **pocket scissors and embroidery scissors; flower scissors; vine scissors; cigar-cutting scissors**.

(5) Các loại đặc biệt như kéo trang trí, kéo đôi (4 lưỡi) để cắt các xấp vải, kéo xén lông ngựa, kéo cắt móng ngựa, kéo tia cắt cành (với một lưỡi cắt lồi và một lưỡi cắt lõm) nhưng chúng cũng có các xỏ ngón tay vòng (ví dụ kéo để cắt hoa).

Nhóm này bao gồm các **lưỡi kéo**, đã làm hoàn chỉnh hay chưa hoàn chỉnh.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Kéo cắt hàng rào, kéo cắt lông cừu... với các lưỡi **không** được gắn các vòng xỏ ngón tay, kéo cắt cành, tia cây một cán tương tự và các loại kéo (Kể cả kéo cắt lông gà vịt) thuộc **nhóm 82.01**

(b) Các loại kéo đặc biệt có hai tay cầm dùng cho người đóng móng ngựa để cắt móng động vật (**nhóm 82.05**)

**82.14- Đồ dao kếp khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc bếp, dao bầu, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**

8214.10 - Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó

8214.20 - Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)

8214.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) **Dao rọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, dao gạt bút chì** (Kể cả các loại bỏ túi) và **các lưỡi của chúng**, nhưng **trừ** các loại máy gạt bút chì thuộc **nhóm 84.72**.

(2) **Các bộ đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân kể cả giữa móng tay móng chân** (gập được hoặc không). Những loại đồ dùng như vậy cũng bao gồm dụng cụ làm sạch móng, kéo cắt chai chân, dao cắt lớp biểu bì đã hoá sừng, dụng cụ ép và đẩy lớp biểu bì đã hoá sừng. Bộ đồ sửa móng tay, móng chân thường có các loại đồ dùng như vậy để trong các hộp, hom... thường bao gồm kéo, dụng cụ làm bóng móng không phải là kim loại, dụng cụ nhỏ lông mà nếu để riêng rẽ sẽ được phân loại trong các nhóm thích hợp của chúng.

(3) **Tông đơ cắt tóc cầm tay, không dùng điện.**

Tông đơ cắt tóc dùng điện có gắn động cơ điện bên trong được phân loại ở **nhóm 85.10** kéo xén cơ khí dùng để xén lông động vật, thường được gắn trên giá và được gắn với một dụng cụ chuyển tải linh hoạt được phân loại tại **nhóm 84.36**.

Nhóm này không chỉ gồm có các phụ tùng của tông đơ cắt tóc mà còn bao gồm các đĩa cắt và lưỡi cắt dùng cho kéo xén cơ khí của nhóm 84.36.

(4) **Dao mổ hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm.** Những loại này không có hình dạng thông thường của một con dao, và được thiết kế để sử dụng bằng một hoặc hai tay.

**82.15- Thìa, đĩa, muôi, thìa hót kem, hót bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các**

(5) **Special types** such as pinking scissors; twin scissors (four bladed) for cutting strips of cloth; horse clipping scissors; hoof cutting scissors; secateur type scissors (with one convex and one concave blade) but with the characteristic scissor finger rings (e.g., for flower cutting).

The heading includes **scissor blades**, finished or not.

The heading **does not cover**:

(a) Hedge shears, sheep shears, etc., with blades **not** fitted with finger rings, and secateurs and similar one-handed pruners and shears (including poultry shears) of **heading 82.01**.

(b) Special farriers' two-handed shears for cutting animals' hooves (**heading 82.05**).

**82.14- Other articles of cutlery (for example, hair clippers, butchers' or kitchen cleavers, choppers and mincing knives, paper knives); manicure or pedicure sets and instruments (including nail files).**

8214.10- Paper knives, letter openers, erasing knives, pencil sharpeners and blades therefor

8214.20- Manicure or pedicure sets and instruments (including nail files)

8214.90- Other

This heading includes :

(1) **Paper knives, letter openers, erasing knives, pencil sharpeners** (including pocket type) and **blades therefor**, but **not** pencil sharpening machines of **heading 84.72**.

(2) **Manicure or pedicure sets and instruments, including nail files** (folding or not). Such instruments also include nail cleaners, corn-cutters, corn-extractors, cuticle cutting knives, cuticle pressers and pushers, nail nippers and clippers. Manicure or pedicure sets usually contain such instruments in boxes, cases, etc., and may include scissors, non-metallic nail polishers, hair removing tweezers, etc., which, taken separately, would be classified in their appropriate headings.

(3) **Hair clippers, hand-operated, non-electric.**

Electric hair clippers with self-contained electric motors are classified in **heading 85.10**; mechanical clippers for animals, usually mounted on a stand and equipped with a flexible transmission, are classified in **heading 84.36**.

The heading covers not only the spare parts of hair clippers of this heading, but also cutting plates and heads for the mechanical clippers of heading 84.36.

(4) Butchers' or kitchen choppers, cleavers, and mincing knives. These articles do not have the normal shape of a knife, and may be designed for use with one or both hands.

**82.15- Spoons, forks, ladles, skimmers, cake-servers, fish-knives, butter-knives, sugar tongs and**

### Loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.

8215.10 - Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý

8215.20 - Bộ sản phẩm tổ hợp khác

- Loại khác:

8215.91 - - Được mạ kim loại quý

8215.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) Các loại thìa kể cả thìa xúc muối hoặc tương mù tạt.

(2) Nĩa ăn, nĩa lấy thịt, nĩa phục vụ thức ăn, nĩa đầu bếp, nĩa lấy bánh, nĩa ăn sò, ốc, nĩa lấy thịt nướng.

(3) Muôi (để múc) và thìa hớt kem (đối với rau, đồ rán...).

(4) Dao cắt lát mỏng đối với cá, bánh, dâu tây, măng tây.

(5) Các loại dao ăn cá và dao phết bơ không cắt.

(6) Các loại kẹp gấp đường (cắt hoặc không), kẹp bánh, kẹp món khai vị, kẹp măng tây, kẹp thịt, kẹp ốc kẹp thịt và kẹp đá (nước đá).

(7) Các bộ đồ ăn khác như kẹp gấp thịt gà, vịt và kẹp tôm hùm.

Những mặt hàng này có thể cùng một thứ vật liệu hoặc gắn có tay cầm làm bằng kim loại cơ bản, gỗ, nhựa...

Theo như phần chú giải 3 của chương, nhóm này cũng gồm có các bộ bao gồm một hoặc nhiều dao cắt thuộc nhóm 82.11 và ít nhất có số lượng tương đương với các loại đồ dùng thuộc nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm** dao cắt tôm hùm, hoặc dao xén lông gia cầm thuộc thể loại kéo cắt cây hoặc thể loại kéo hai lưỡi (**nhóm 82.01 hoặc 82.13**).

## Chương 83

### Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản

#### Chú giải.

1. Theo mục đích của Chương này, các bộ phận của sản phẩm bằng kim loại cơ bản được phân loại theo sản phẩm gốc. Tuy nhiên, các sản phẩm bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 hoặc 73.20, hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (Chương 74 đến 76 và 78 đến 81) sẽ không được xem như các bộ phận của các sản phẩm thuộc Chương này.

2. Theo mục đích của nhóm 83.02, thuật ngữ "bánh xe đẩy (castor)" có nghĩa là loại bánh xe có đường kính không quá 75 mm (kể cả lốp, tại các phân nhóm tương ứng) hoặc bánh xe có đường kính trên 75 mm (kể cả lốp, tại các phân nhóm tương ứng) với điều kiện là bánh xe hoặc lốp lắp vào đó có chiều rộng dưới 30 mm.

## TỔNG QUÁT

Trong khi từ các Chương 73 đến 76 và 78 đến 81 là các

### similar kitchen or tableware.

8215.10- Sets of assorted articles containing at least one article plated with precious metal

8215.20- Other sets of assorted articles

- Other:

8215.91- - Plated with precious metal

8215.99 - - Other

This heading includes :

(1) Spoons of all kinds including salt or mustard spoons.

(2) Table forks; carving forks, serving forks, cooks' forks; cake forks; oyster forks; snail forks; toasting forks.

(3) Ladles and ladle type skimmers (for vegetables, frying, etc.).

(4) Slices for serving fish, cake, strawberries, asparagus.

(5) Non-cutting fish-knives and butter-knives.

(6) Sugar tongs of all kinds (cutting or not), cake tongs, hors-d'oeuvre tongs, asparagus tongs, snail tongs, meat tongs and ice tongs.

(7) Other tableware, such as poultry or meat grips, and lobster or unit grips.

These goods may be of one piece or fitted with handles of base metal, wood, plastics, etc.

In accordance with Chapter Note 3, the heading also includes sets consisting of one or more knives of heading 82.11 and at least an equal number of articles of this heading.

The heading **excludes** lobster cutters or poultry shears of the secateur or scissors type (**heading 82.01 or 82.13**).

## Chapter 83

### Miscellaneous articles of base metal

#### Notes.

1. For the purposes of this Chapter, parts of base metal are to be classified with their parent articles. However, articles of iron or steel of heading 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 or 73.20, or similar articles of other base metal (Chapters 74 to 76 and 78 to 81) are not to be taken as parts of articles of this Chapter.

2. For the purposes of heading 83.02, the word "castors" means those having a diameter (including, where appropriate, tyres) not exceeding 75 mm, or those having a diameter (including, where appropriate, tyres) exceeding 75 mm provided that the width of the wheel or tyre fitted thereto is less than 30 mm.

## GENERAL

Whereas in Chapters 73 to 76 and 78 to 81 articles are